

**CÔNG TY TNHH TAESAN TOÀN CẦU**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TAESAN TOÀN CẦU

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TAESAN GLOBAL COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TAESAN GLOBAL CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109126723

**3. Ngày thành lập:** 12/03/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Đội 8, Xã Đại Áng, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0916901819

Fax:

Email: davidjoo21@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                          | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                            | 1622     |
| 2.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                              | 2392     |
| 3.  | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                      | 2393     |
| 4.  | Xây dựng nhà để ở                                                                  | 4101     |
| 5.  | Xây dựng nhà không để ở                                                            | 4102     |
| 6.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                      | 4211     |
| 7.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                       | 4212     |
| 8.  | Xây dựng công trình điện                                                           | 4221     |
| 9.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                | 4222     |
| 10. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                 | 4223     |
| 11. | Xây dựng công trình công ích khác                                                  | 4229     |
| 12. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                         | 4299     |
| 13. | Phá dỡ                                                                             | 4311     |
| 14. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                  | 4312     |
| 15. | Lắp đặt hệ thống điện                                                              | 4321     |
| 16. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí              | 4322     |
| 17. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                     | 4329     |
| 18. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                     | 4330     |
| 19. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                | 4390     |
| 20. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý hàng hóa, môi giới hàng hóa | 4610     |
| 21. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống             | 4620     |
| 22. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                     | 4631     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4632 |
| 24. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4633 |
| 25. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm ;<br>- Bán buôn băng, đĩa CD, DVD đã ghi âm thanh, hình ảnh;<br>- Bán buôn nhạc cụ, sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự | 4649 |
| 26. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4651 |
| 27. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4652 |
| 28. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);                                                                                                                                                                                 | 4659 |
| 29. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4663 |
| 30. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4669 |
| 31. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4690 |
| 32. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                         | 4711 |
| 33. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4719 |
| 34. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4721 |
| 35. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4722 |
| 36. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4723 |
| 37. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                       | 4741 |
| 38. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4742 |
| 39. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                         | 4752 |
| 40. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                  | 4753 |
| 41. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                      | 4759 |
| 42. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4761 |
| 43. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4763 |
| 44. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4764 |
| 45. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Loại trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                                                                                                                                                        | 4773 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 46. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Loại trừ đấu giá)                                                                                                                                                                             | 4774        |
| 47. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa bằng thư đặt hàng;<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa qua internet                                                                                                 | 4791        |
| 48. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa bằng phương thức khác chưa kể ở trên như: bán trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ; bán thông qua máy bán hàng tự động ..;<br>- Bán lẻ của các đại lý hưởng hoa hồng. | 4799        |
| 49. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                 | 5610        |
| 50. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                         | 5621        |
| 51. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                             | 5629        |
| 52. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Trừ quán bar, vũ trường)                                                                                                                                                                                                             | 5630        |
| 53. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                            | 6201        |
| 54. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                              | 6202        |
| 55. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                  | 6209        |
| 56. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                               | 6311        |
| 57. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư;<br>(Trừ tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán)                                                                                                                  | 6619        |
| 58. | Quảng cáo<br>(Không đập, cắt, gò, hàn, sơn tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                           | 7310        |
| 59. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                        | 8230        |
| 60. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                              | 8299(Chính) |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: JOO MIN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 29/01/1964

Dân tộc: Quốc tịch:

Hàn Quốc

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy chứng thực cá nhân: M14161275

Ngày cấp: 08/08/2019

Nơi cấp: Bộ ngoại giao Hàn Quốc

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 21 Ho, taecheon, An-gil, Gido, Shinan, Gyonam, Hàn Quốc

Chỗ ở hiện tại: Đội 8, Xã Đại Áng, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội